

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Qua Điều tra Lao động và Việc làm các năm 2007, 2009 và 2010

Chỉ tiêu	1/8/2007	1/9/2009	1/7/2010
1. Dân số (nghìn người)	84 296	86 175	86 928
Nam	41 485	42 597	42 991
Nữ	42 810	43 578	43 937
2. Dân số 15+ (nghìn người)	63 179	64 436	65 711
Nam	30 411	31 233	31 873
Nữ	32 767	33 203	33 838
3. Phân bố phần trăm lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo:			
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nam	50,8	51,3	51,4
Nữ	49,2	48,7	48,6
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Thành thị	26,4	28,4	28,0
Nông thôn	73,6	71,6	72,0
<i>Nhóm tuổi:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
15-19	6,9	7,2	6,8
20-24	11,4	11,5	11,5
25-29	12,0	13,4	13,6
30-34	12,5	12,9	12,8
35-39	13,2	12,5	12,5
40-44	13,0	11,4	11,6
45-49	11,5	11,3	10,9
50-54	8,5	8,5	8,8
55-59	5,0	5,4	5,4
60-64	2,5	2,7	2,8
65+	3,3	3,4	3,3
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	82,3	82,4	85,3
Dạy nghề	5,3	6,3	3,8
Trung học chuyên nghiệp	5,6	4,4	3,5
Cao đẳng	1,9	1,7	1,7
Đại học trở lên	4,9	5,2	5,7
4. Phân bố phần trăm lao động đang làm việc từ 15 tuổi trở lên chia theo:			
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nam	50,8	51,3	51,6
Nữ	49,2	48,7	48,4

Chỉ tiêu	1/8/2007	1/9/2009	1/7/2010
Thành thị/nông thôn:	100,0	100,0	100,0
Thành thị	25,9	27,9	27,6
Nông thôn	74,1	72,1	72,4
Nhóm tuổi:	100,0	100,0	100,0
15-19	6,5	6,9	6,5
20-24	10,9	11,1	11,1
25-29	12,0	13,2	13,5
30-34	12,6	13,0	12,9
35-39	13,4	12,6	12,7
40-44	13,2	11,5	11,8
45-49	11,7	11,4	11,0
50-54	8,6	8,6	8,9
55-59	5,1	5,5	5,4
60-64	2,6	2,8	2,9
65+	3,4	3,5	3,4
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	82,5	82,6	85,4
Dạy nghề	5,3	6,2	3,8
Trung học chuyên nghiệp	5,5	4,3	3,4
Cao đẳng	1,9	1,7	1,7
Đại học trở lên	4,9	5,2	5,7
Loại hình kinh tế:	100,0	100,0	100,0
Nhà nước	11,0	10,0	9,7
Ngoài nhà nước	86,9	87,1	86,8
Vốn đầu tư nước ngoài	2,1	2,9	3,5
Khu vực kinh tế:	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52,9	51,5	48,7
Công nghiệp và xây dựng	18,9	20,0	21,7
Dịch vụ	28,1	28,4	29,6
Nghề nghiệp:	-	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	-	1,0	0,9
CMKT bậc cao	-	4,6	5,1
CMKT bậc trung	-	3,8	3,7
Nhân viên	-	1,6	1,4
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	-	15,6	14,6
LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	14,8	15,5
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	-	12,5	12,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	-	6,7	7,0
Lao động giản đơn	-	39,4	39,1

Chỉ tiêu	1/8/2007	1/9/2009	1/7/2010
Vị thế việc làm:	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	3,3	4,8	3,4
Tự làm	53,0	44,6	43,0
Lao động gia đình	12,8	16,9	19,0
Làm công ăn lương	30,5	33,4	33,0
Xã viên hợp tác xã	0,2	0,1	0,0
Người học việc	0,2	0,2	0,1
5. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	1 399	2 395	2 510
Nam	1 464	2 562	2 660
Nữ	1 280	2 175	2 290
Thành thị	2 415	3 671	2 940
Nông thôn	1 271	2 023	2 180
6. Số giờ làm việc bình quân của một lao động/tuần (Giờ)	-	47,0	45,0
Nam	-	47,8	45,0
Nữ	-	46,2	44,0
Thành thị	-	48,7	47,0
Nông thôn	-	46,4	44,0
7. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%)	74,7	76,5	77,0
Nam	78,8	81,0	82,0
Nữ	70,9	72,3	73,0
Thành thị	66,8	70,7	69,0
Nông thôn	78,0	79,1	81,0
8. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở nông thôn (%)	-	6,30	4,2
Nam	-	6,56	4,1
Nữ	-	6,01	4,3
9. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở thành thị (%)	4,64	4,57	4,2
Nam	4,42	4,27	3,9
Nữ	4,88	4,91	4,7